

Số: 255/QĐ-TMDL

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 5689/QĐ-BGDĐT ngày 01/09/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Thông báo số 5800/TB-STC ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Sở Tài chính về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Theo đề nghị của Kế toán trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2024 của trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội (kèm theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán trưởng và Trường các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính HN (để b/c);
- Các đ/c PHT (để biết);
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Thị Thu Hà

Biểu số 04 - Ban hành kèm theo thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội

Chương: 599

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TMDL ngày 27 tháng 5 năm 2025)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	40.580,352	40.580,352	-	-	-
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ (Bao gồm cả năm trước chuyển sang)	40.450,352	40.450,352			
3	Thu sự nghiệp khác, hoạt động TC	130,00	130,00			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	30.690,279	30.690,279	17.335,298	12,553	6.030,638
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp					
1.2	Chi quản lý hành chính					
2	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ	30.642,08	30.642,08	17.335,298	12,55	5.949,70
3	Hoạt động sự nghiệp khác	48,196	48,196			80,94
C	Số thu nộp NSNN	819,287				
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
	Lệ phí tuyển sinh					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ	819,29	819,29			
3	Thu sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi NSNN	26.375,057	26.375,057	-	17.061,306	-
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					

	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	26.375,057	26.375,057	-	17.061,31	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.641,64	4.641,64	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.733,41	21.733,41	-	17.061,31	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi đảm bảo xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					

THÀNH
TỈNH
HÀNG
G MÃ
LỊCH
NỘI

10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi chương trình mục tiêu					
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
	(chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)					
2	Chi chương trình mục tiêu					
	(chi tiết theo từng chương trình mục tiêu)					

